

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 65-PX Khai thác 5 - Tân Lập

Tháng 7 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương			Công g	Lương	BHXH	BHYT				BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ						
1	01	Tổ quản lý		154	79.383,0	100.889.000	5.401.400			2	427.769							66.246		106.784.416	2.941.900	552.000	368.200	1.067.800	330.000			375.000			5.634.900	101.149.516		
1	HL-01958	Phạm Văn Tâm	6.690.000	24	15.168,0	19.277.230	1.080.280													20.357.510	535.300	100.400	67.000	203.600	55.000						961.300	19.396.210		
2	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000	27	14.965,0	19.019.234	992.900			2	427.769									20.439.903	444.900	83.500	55.700	204.400	55.000						843.500	19.596.403		
3	HL-00546	Trần Tiến Thân	6.261.000	25	14.181,0	18.022.837	940.883													18.963.720	500.900	94.000	62.700	189.600	55.000						902.200	18.061.520		
4	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	6.843.000	27	15.069,0	19.151.410	999.800													20.151.210	547.500	102.700	68.500	201.500	55.000			375.000			1.350.200	18.801.010		
5	HL-04725	Nguyễn Văn Công	6.261.000	25	12.772,0	16.232.120	847.398													17.079.518	500.900	94.000	62.700	170.800	55.000						883.400	16.196.118		
6	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	5.154.000	26	7.228,0	9.186.169	540.140											66.246		9.792.555	412.400	77.400	51.600	97.900	55.000						694.300	9.098.255		
2	31	Tổ cơ điện lò		575	342.766,3	354.964.431	4.330.554	2	365.000	9	1.810.731	1.172.000	439.500						8.400.000	371.482.216	8.335.200	1.563.300	1.043.100	3.610.500	1.210.000			1.556.250	1.430.000	702.000	19.450.350	352.031.866		
7	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	5.493.000	26	14.099,8	14.601.576	178.139													14.779.715	439.500	82.400	55.000	147.800	55.000						779.700	14.000.015		
8	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	5.231.000	21	14.877,5	15.406.952	187.964			7	1.408.346	586.000							400.000	17.989.262	418.500	78.500	52.400	179.900	55.000						784.300	17.204.962		
9	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	5.231.000	27	16.724,4	17.319.579	211.298			2	402.385		439.500						400.000	18.772.762	418.500	78.500	52.400	187.700	55.000						792.100	17.980.662		
10	HL-04626	Trần Hồng Chiến	5.231.000	28	18.550,4	19.210.562	234.368					293.000							400.000	20.137.930	418.500	78.500	52.400	201.400	55.000			268.000		702.000	1.775.800	18.362.130		
11	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	5.231.000	27	16.401,0	16.984.670	207.212												400.000	17.591.882	418.500	78.500	52.400	175.900	55.000						780.300	16.811.582		
12	HL-04789	Trần Đức Điệp	4.745.000	28	16.775,0	17.371.980	211.938					293.000							400.000	18.276.918	379.700	71.200	47.500	182.800	55.000						736.200	17.540.718		
13	HL-04855	Hoàng Văn Chính	4.982.000	28	17.429,5	18.049.772	220.207												400.000	18.669.979	398.600	74.800	49.900	186.700	55.000						765.000	17.904.979		
14	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	4.982.000	28	18.016,9	18.658.076	227.628												400.000	19.285.704	398.600	74.800	49.900	192.900	55.000			414.000			1.185.200	18.100.504		
15	HL-04968	Lê Văn Ba	5.231.000	28	16.825,6	17.424.380	212.577												400.000	18.036.957	418.500	78.500	52.400	180.400	55.000						784.800	17.252.157		
16	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	5.231.000	25	13.861,1	14.354.381	175.123												400.000	14.929.504	418.500	78.500	52.400	149.300	55.000						753.700	14.175.804		
17	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	4.982.000	25	15.007,3	15.541.372	189.604												400.000	16.130.976	398.600	74.800	49.900	161.300	55.000						739.600	15.391.376		
18	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	4.939.000	27	15.338,4	15.884.255	193.787												400.000	16.478.042	395.200	74.100	49.400	164.800	55.000			590.250	624.000		1.952.750	14.525.292		
19	HL-06287	Trần Đình Nam	4.704.000	27	15.730,0	16.289.791	198.735												400.000	16.888.526	376.400	70.600	47.100	168.900	55.000						718.000	16.170.526		
20	HL-06399	Bùi Đình Chính	4.745.000	28	17.102,8	17.711.445	216.079												400.000	18.327.524	379.700	71.200	47.500	183.300	55.000						736.700	17.590.824		
21	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	4.745.000	24	13.570,7	14.053.647	171.454												400.000	14.625.101	379.700	71.200	47.500	146.300	55.000						699.700	13.925.401		
22	HL-06409	Lê Văn Phương	4.745.000	26	16.160,1	16.735.197	204.169												400.000	17.339.366	379.700	71.200	47.500	173.400	55.000						726.800	16.612.566		
23	HL-06416	Nguyễn Hồng Quân	4.745.000	25	14.731,0	15.255.239	186.113												400.000	15.841.352	379.700	71.200	47.500	158.400	55.000						711.800	15.129.552		
24	HL-06424	Phạm Văn Khương	4.745.000	28	17.158,9	17.769.542	216.788												400.000	18.386.330	379.700	71.200	47.500	183.900	55.000						737.300	17.649.030		
25	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	4.745.000	24	13.568,5	14.051.368	171.426	2	365.000										400.000	14.987.794	379.700	71.200	47.500	149.900	55.000						703.300	14.284.494		
26	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	26	15.302,1	15.846.663	193.329												400.000	16.439.992	379.700	71.200	47.500	164.400	55.000						717.800	15.722.192		
27	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	4.745.000	27	15.945,6	16.513.063	201.459												400.000	17.114.522	379.700	71.200	47.500	171.100	55.000						724.500	16.390.022		
28	HS19-254	Ngô Quang Quỳnh		22	9.589,7	9.930.921	121.157												400.000	10.452.078					55.000			284.000	806.000		1.145.000	9.307.078		
3	32	Tổ thợ lò		1.780	1.354.930,8	1.403.149.285	17.118.383	68	15.276.654	36	9.105.062	1.758.000	2.549.100	50	9.900.000	16	6.100.000		36.250.000	1.501.206.484	36.763.100	6.897.000	4.598.100	14.745.400	4.675.000	101.640	802.256	16.354.667	5.616.000	1.378.000	91.931.162	1.409.275.322		
29	HL-02302	Phạm Văn Khiển	6.367.000							1	244.885									244.885				2.400							2.400	242.485		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD			
30	HL-05355	Phạm Văn Hiền	6.367.000	7	4.588,0	4.751.275	57.965	3	734.654	1	244.885									5.788.779				57.900	55.000	101.640		339.000			553.540	5.235.239	
31	HL-05993	Nguyễn Văn Thanh	4.867.000					8	1.497.538											1.497.538				15.000	55.000						70.000	1.427.538	
32	HL-06272	Lý A Út	4.867.000	1	576,0	596.498	7.277													603.775				6.000	55.000			286.000	104.000		451.000	152.775	
33	HL-02607	Nguyễn Tuấn Vỹ	5.305.000	23	16.943,3	17.546.269	214.064												500.000	18.260.333	424.500	79.600	53.100	182.600	55.000			518.000	442.000		1.754.800	16.505.533	
34	HS19-247	Nông Văn Đại		16	7.415,0	7.678.881	93.682												250.000	8.022.563					55.000		802.256				857.256	7.165.307	
35	TV19-166	Bùi Văn Vương		9	4.698,0	4.865.190	59.355							16	3.100.000					8.024.545				80.200	55.000						135.200	7.889.345	
36	HL-01363	Phạm Văn Luân	6.367.000	26	21.310,3	22.068.679	269.237												500.000	22.837.916	509.400	95.600	63.700	228.400	55.000						952.100	21.885.816	
37	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	6.367.000	25	19.860,5	20.567.285	250.920												500.000	21.318.205	509.400	95.600	63.700	213.200	55.000			339.000			1.275.900	20.042.305	
38	HL-01716	Lường Huy Tý	5.305.000	14	8.937,0	9.255.045	112.911	6	1.224.231										250.000	10.842.187	424.500	79.600	53.100	108.400	55.000			400.000	468.000		1.588.600	9.253.587	
39	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	7.704.000	27	23.878,8	24.728.586	301.688												500.000	25.530.274	616.400	115.600	77.100	255.300	55.000						1.119.400	24.410.874	
40	HL-01999	Phạm Viết Quảng	4.867.000	25	14.063,5	14.563.984	177.680												500.000	15.241.664	389.400	73.100	48.700	152.400	55.000						718.600	14.523.064	
41	HL-02214	Tạ Văn Hùng	7.704.000	27	24.960,1	25.848.366	315.349						439.500						500.000	27.103.215	616.400	115.600	77.100	271.000	55.000						1.135.100	25.968.115	
42	HL-02394	Vũ Văn Hán	6.367.000	25	16.273,4	16.852.529	205.600												500.000	17.558.129	509.400	95.600	63.700	175.600	55.000			352.000	520.000		1.771.300	15.786.829	
43	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	5.305.000	25	22.017,6	22.801.150	278.173												500.000	23.579.323	424.500	79.600	53.100	235.800	55.000			1.223.000			2.071.000	21.508.323	
44	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	7.704.000	20	13.420,1	13.897.635	169.551												500.000	14.567.186	616.400	115.600	77.100	145.700	55.000						1.009.800	13.557.386	
45	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	5.305.000	26	18.321,6	18.973.619	231.478			4	816.154								500.000	20.521.251	424.500	79.600	53.100	205.200	55.000						817.400	19.703.851	
46	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	6.367.000	17	11.812,0	12.232.359	149.234									6	2.100.000		250.000	14.731.593	509.400	95.600	63.700	147.300	55.000						871.000	13.860.593	
47	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	7.704.000	22	17.905,8	18.543.022	226.224												500.000	19.269.246	616.400	115.600	77.100	192.700	55.000			459.000			1.515.800	17.753.446	
48	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	7.704.000	22	16.382,3	16.965.304	206.976												500.000	17.672.280	616.400	115.600	77.100	176.700	55.000						1.040.800	16.631.480	
49	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	7.704.000	19	13.463,1	13.942.217	170.095	4	1.185.231	2	592.615								500.000	16.390.158	616.400	115.600	77.100	163.900	55.000						1.028.000	15.362.158	
50	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	7.704.000	24	20.372,0	21.096.988	257.383					293.000							500.000	22.147.371	616.400	115.600	77.100	221.500	55.000			522.000	468.000		2.075.600	20.071.771	
51	HL-04639	Lê Đình Tuy	6.367.000	24	17.268,9	17.883.456	218.178												500.000	18.601.634	509.400	95.600	63.700	186.000	55.000						909.700	17.691.934	
52	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	7.704.000	24	19.080,6	19.759.630	241.067												500.000	20.500.697	616.400	115.600	77.100	205.000	55.000						1.069.100	19.431.597	
53	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	7.704.000	8	6.212,8	6.433.898	78.493			7	2.074.154	293.000				5	2.000.000		500.000	11.379.545	616.400	115.600	77.100	113.800	55.000			722.000			1.699.900	9.679.645	
54	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	7.704.000	25	23.689,6	24.532.653	299.298					293.000							500.000	25.624.951	616.400	115.600	77.100	256.200	55.000			722.000			1.842.300	23.782.651	
55	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	6.367.000	24	18.991,5	19.667.359	239.941												500.000	20.407.300	509.400	95.600	63.700	204.100	55.000			522.000	494.000		1.943.800	18.463.500	
56	HL-04647	Trần Văn Trọng	7.704.000	28	24.855,6	25.740.148	314.029						439.500						500.000	26.993.677	616.400	115.600	77.100	269.900	55.000			722.000			1.856.000	25.137.677	
57	HL-04650	Vũ Văn Quang	7.704.000	23	16.296,5	16.876.451	205.892												500.000	17.582.343	616.400	115.600	77.100	175.800	55.000						1.039.900	16.542.443	
58	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	7.704.000	15	13.813,8	14.305.398	174.525	2	592.615	3	888.923	586.000				5	2.000.000		500.000	19.047.461	616.400	115.600	77.100	190.500	55.000						1.054.600	17.992.861	
59	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	7.704.000	26	22.148,5	22.936.709	279.827												500.000	23.716.536	616.400	115.600	77.100	237.200	55.000			339.000			1.440.300	22.276.236	
60	HL-04655	Phạm Văn Tú	7.704.000	26	20.223,5	20.943.203	255.506												500.000	21.698.709	616.400	115.600	77.100	217.000	55.000						1.081.100	20.617.609	
61	HL-04657	Phạm Văn Công	6.367.000	26	18.983,8	19.659.385	239.844												500.000	20.399.229	509.400	95.600	63.700	204.000	55.000						927.700	19.471.529	
62	HL-04658	Đinh Văn Thảo	6.367.000	23	18.829,8	19.499.905	237.898												500.000	20.237.803	509.400	95.600	63.700	202.400	55.000						926.100	19.311.703	
63	HL-04659	Phạm Văn Thủy	7.704.000	24	20.795,5	21.535.559	262.733	3	888.923										500.000	23.187.215	616.400	115.600	77.100	231.900	55.000						1.096.000	22.091.215	
64	HL-04660	Hà Văn Thắng	7.704.000	23	18.430,5	19.086.395	232.853												500.000	19.819.248	616.400	115.600	77.100	198.200	55.000						1.062.300	18.756.948	
65	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	6.367.000	12	7.189,0	7.444.838	90.827	13	3.183.500										250.000	10.969.165	509.400	95.600	63.700	109.700	55.000				435.000		1.268.400	9.700.765	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD			
66	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	7.704.000	26	22.467,5	23.267.061	283.857			2	592.615		439.500						500.000	25.083.033	616.400	115.600	77.100	250.800	55.000			339.000			1.453.900	23.629.133	
67	HL-04669	Vũ Văn Thẩm	7.704.000	27	23.978,9	24.832.248	302.953												500.000	25.635.201	616.400	115.600	77.100	256.400	55.000						1.120.500	24.514.701	
68	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	7.704.000	25	19.805,5	20.510.327	250.225						439.500						500.000	21.700.052	616.400	115.600	77.100	217.000	55.000						1.081.100	20.618.952	
69	HL-04675	Hoàng Văn Chung	7.704.000	22	18.205,0	18.852.870	230.004						439.500						500.000	20.022.374	616.400	115.600	77.100	200.200	55.000						1.064.300	18.958.074	
70	HL-04676	Dương Văn An	6.367.000	17	11.220,3	11.619.602	141.759	3	734.654										250.000	12.746.015	509.400	95.600	63.700	127.500	55.000			827.500	520.000		2.198.700	10.547.315	
71	HL-04677	Trịnh Văn Tuyên	6.367.000	21	13.691,7	14.178.953	172.983												500.000	14.851.936	509.400	95.600	63.700	148.500	55.000			827.500	260.000		1.959.700	12.892.236	
72	HL-04739	Nguyễn Văn Hùỵ	6.367.000	23	17.056,6	17.663.601	215.495												500.000	18.379.096	509.400	95.600	63.700	183.800	55.000						907.500	17.471.596	
73	HL-04752	Vũ Văn Viễn	6.367.000	25	20.380,8	21.106.101	257.494												500.000	21.863.595	509.400	95.600	63.700	218.600	55.000			574.000			1.516.300	20.347.295	
74	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	6.367.000	15	10.348,8	10.717.087	130.748	7	1.714.192	2	489.769								250.000	13.301.796	509.400	95.600	63.700	133.000	55.000						856.700	12.445.096	
75	HL-04754	Tô Văn Trương	6.367.000	22	17.264,1	17.878.485	218.117												500.000	18.596.602	509.400	95.600	63.700	186.000	55.000						909.700	17.686.902	
76	HL-04784	Phạm Công Chiến	5.305.000	21	14.052,0	14.552.075	177.535												500.000	15.229.610	424.500	79.600	53.100	152.300	55.000						764.500	14.465.110	
77	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	5.305.000	23	18.521,0	19.180.063	233.996			1	204.038								500.000	20.118.097	424.500	79.600	53.100	201.200	55.000						813.400	19.304.697	
78	HL-04809	Liềng A Dũng	6.367.000	24	18.709,9	19.375.738	236.383												500.000	20.112.121	509.400	95.600	63.700	201.100	55.000						924.800	19.187.321	
79	HL-04828	Nguyễn Văn Nam	5.305.000	25	18.876,0	19.547.749	238.482												500.000	20.286.231	424.500	79.600	53.100	202.900	55.000						815.100	19.471.131	
80	HL-04838	Vũ Xuân Thanh	6.367.000	23	16.131,5	16.705.579	203.808												500.000	17.409.387	509.400	95.600	63.700	174.100	55.000			516.000	208.000		1.621.800	15.787.587	
81	HL-04891	Đinh Văn Hậu	7.704.000	26	22.638,0	23.443.629	286.012					293.000							500.000	24.522.641	616.400	115.600	77.100	245.200	55.000						1.109.300	23.413.341	
82	HL-05033	Phạm Văn Năm	6.367.000	22	17.086,3	17.694.358	215.871			2	489.769								500.000	18.899.998	509.400	95.600	63.700	189.000	55.000						912.700	17.987.298	
83	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	6.367.000	23	17.585,7	18.211.530	222.180												500.000	18.933.710	509.400	95.600	63.700	189.300	55.000						913.000	18.020.710	
84	HL-05197	Nguyễn Văn Hường	6.367.000	18	11.861,3	12.283.413	149.857			8	1.959.077		351.600						500.000	15.243.947	509.400	95.600	63.700	152.400	55.000						876.100	14.367.847	
85	HL-05420	Vũ Văn Hưng	5.305.000	21	16.468,2	17.054.261	208.061												500.000	17.762.322	424.500	79.600	53.100	177.600	55.000						789.800	16.972.522	
86	HL-05444	Triệu Văn Mười	4.867.000	8	4.781,0	4.951.144	60.404	8	1.497.538											6.509.086	389.400	73.100	48.700	65.100	55.000			334.000			965.300	5.543.786	
87	HL-05490	Phạm Đức Hậu	4.867.000	13	8.626,0	8.932.977	108.982	5	935.962										250.000	10.227.921	389.400	73.100	48.700	102.300	55.000			586.000			1.254.500	8.973.421	
88	HL-05594	Nguyễn Quang Quyền	4.867.000	24	16.561,6	17.150.985	209.242												500.000	17.860.227	389.400	73.100	48.700	178.600	55.000						744.800	17.115.427	
89	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	5.305.000	24	18.953,0	19.627.489	239.455												500.000	20.366.944	424.500	79.600	53.100	203.700	55.000			252.000	312.000		1.379.900	18.987.044	
90	HL-05657	Trịnh Văn Trung	4.867.000	24	19.737,3	20.439.700	249.364												500.000	21.189.064	389.400	73.100	48.700	211.900	55.000						778.100	20.410.964	
91	HL-05967	Vũ Văn Cương	4.867.000	20	15.707,0	16.265.920	198.444												500.000	16.964.364	389.400	73.100	48.700	169.600	55.000			339.000	468.000		1.542.800	15.421.564	
92	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	4.867.000	20	16.344,3	16.925.952	206.496												500.000	17.632.448	389.400	73.100	48.700	176.300	55.000			312.000			1.054.500	16.577.948	
93	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	4.867.000	24	18.637,3	19.300.554	235.466												500.000	20.036.020	389.400	73.100	48.700	200.400	55.000			426.000			1.192.600	18.843.420	
94	HL-06382	Phạm Văn Hải	4.867.000	28	23.390,4	24.222.805	295.518												500.000	25.018.323	389.400	73.100	48.700	250.200	55.000			518.000			1.334.400	23.683.923	
95	HL-06398	Nguyễn Khắc Chính	4.867.000	15	10.355,0	10.723.508	130.826	2	374.385										250.000	11.478.719	389.400	73.100	48.700	114.800	55.000						681.000	10.797.719	
96	HL-06563	Bế Văn Thảo	4.636.000	25	20.550,2	21.281.529	259.634												500.000	22.041.163	370.900	69.600	46.400	220.400	55.000						762.300	21.278.863	
97	HL-06574	Phạm Văn Thái	4.636.000	26	21.551,2	22.318.152	272.281												500.000	23.090.433	370.900	69.600	46.400	230.900	55.000						772.800	22.317.633	
98	HL-06650	Lý Văn Long	4.636.000	25	17.710,0	18.340.254	223.751												500.000	19.064.005	370.900	69.600	46.400	190.600	55.000						732.500	18.331.505	
99	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	4.636.000	26	20.623,9	21.357.852	260.565												500.000	22.118.417	370.900	69.600	46.400	221.200	55.000						763.100	21.355.317	
100	HL-06652	Phạm Văn Cường	4.636.000	16	10.347,0	10.715.223	130.725	4	713.231										250.000	11.809.179	370.900	69.600	46.400	118.100	55.000						660.000	11.149.179	
101	HL-06700	Vi Văn Luân	5.305.000	25	19.240,1	19.924.806	243.082												500.000	20.667.888	424.500	79.600	53.100	206.700	55.000						818.900	19.848.988	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
102	HL-06729	Vĩ Đình Nghĩa	4.636.000	20	15.231,3	15.773.343	192.434												500.000	16.465.777	370.900	69.600	46.400	164.700	55.000						706.600	15.759.177	
103	HL-06811	Vũ Văn Chung	4.636.000	20	14.474,3	14.989.352	182.870												500.000	15.672.222	370.900	69.600	46.400	156.700	55.000			339.000	364.000		1.401.600	14.270.622	
104	HL-06822	Phạm Văn Hùng	4.636.000	25	19.400,7	20.091.122	245.111												500.000	20.836.233	370.900	69.600	46.400	208.400	55.000			612.333		676.000	2.038.633	18.797.600	
105	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	4.636.000	22	14.646,5	15.167.680	185.045												500.000	15.852.725	370.900	69.600	46.400	158.500	55.000			612.333		702.000	2.014.733	13.837.992	
106	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	5.305.000	22	16.440,9	17.025.990	207.717												500.000	17.733.707	424.500	79.600	53.100	177.300	55.000						789.500	16.944.207	
107	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	4.636.000	25	19.827,5	20.533.110	250.503												500.000	21.283.613	370.900	69.600	46.400	212.800	55.000			518.000			1.272.700	20.010.913	
108	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	4.636.000	25	20.246,6	20.967.125	255.798			1	178.308								500.000	21.901.231	370.900	69.600	46.400	219.000	55.000						760.900	21.140.331	
109	HL-06876	Vĩ Văn Long	4.636.000	27	20.355,5	21.079.900	257.174			1	178.308								500.000	22.015.382	370.900	69.600	46.400	220.200	55.000						762.100	21.253.282	
110	HS19-175	Lê Văn Ân		19	10.149,0	10.510.177	128.224												250.000	10.888.401					55.000						55.000	10.833.401	
111	HS19-231	Đỗ Văn Hải		14	7.157,0	7.411.699	90.423												250.000	7.752.122					55.000						55.000	7.697.122	
112	TV19-165	Phạm Văn Thủy		9	5.028,0	5.206.934	63.524							18	3.500.000					8.770.458				87.700	55.000						142.700	8.627.758	
113	TV19-167	Triệu Văn Tuấn		9	4.881,0	5.054.702	61.667							17	3.300.000					8.416.369				84.200	55.000						139.200	8.277.169	
114	TV19-204	Lò Văn Doãn	4.636.000	20	13.620,0	14.104.703	172.085			1	151.562								500.000	14.928.350				149.300	55.000			522.000	988.000		1.714.300	13.214.050	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		47	12.400,0	12.841.284	156.663	5	927.885									101.940		14.027.772	753.800	141.400	94.300	140.300	110.000						1.239.800	12.787.972	
115	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	4.595.000	26	7.150,0	7.404.450	90.334											53.397		7.548.181	367.700	69.000	46.000	75.500	55.000						613.200	6.934.981	
116	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	4.825.000	21	5.250,0	5.436.834	66.329	5	927.885									48.543		6.479.591	386.100	72.400	48.300	64.800	55.000						626.600	5.852.991	
Tổng cộng				2.556	1.789.480,0	1.871.844.000	27.007.000	75	16.569.539	47	11.343.562	2.930.000	2.988.600	50	9.900.000	16	6.100.000	168.186	44.650.000	1.993.500.888	48.794.000	9.153.700	6.103.700	19.564.000	6.325.000	101.640	802.256	18.285.917	7.046.000	2.080.000	118.256.212	1.875.244.676	

Quảng Ninh, Ngày 22 Tháng 8 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thóa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng